**BÁO CÁO**

**PHƯƠNG ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ NGHĨA TRANG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

**I. Căn cứ pháp lý**

- Văn bản số 11/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

- Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

- Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND ngày 02/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về Quy định quản lý quy hoạch, xây dựng và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Kế hoạch số 980/KH-UBND ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh Hà Nam thực hiện Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về Quy định quản lý quy hoạch, xây dựng và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020;

- Tiêu chuẩn TCVN 9412:2012 - Tiêu chuẩn thiết kế Mộ và bia mộ;

- Văn bản số 3760/UBND-GTXD ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc tổ chức lập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2021; Đơn giá xây dựng công trình phần khảo sát, thí nghiệm, sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng và Đơn giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 192/BC-STC ngày 25/01/2021 của Sở Tài chính Hà Nam về báo cáo thẩm định dự toán kinh phí lập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2021 (quy đổi thời điểm gốc từ năm 2017 sang năm 2020); Lập đơn giá xây dựng công trình phần khảo sát, thí nghiệm, sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng và Đơn giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 372/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2021 (quy đổi thời điểm gốc từ năm 2017 sang năm 2020); Lập đơn giá xây dựng công trình phần khảo sát, thí nghiệm, sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng và Đơn giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2021 của Sở Xây dựng Hà Nam phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu lập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2021 (quy đổi thời điểm gốc từ năm 2017 sang năm 2020); Lập đơn giá xây dựng công trình phần khảo sát, thí nghiệm, sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng và Đơn giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh;

- Hợp đồng số …../HĐTV/SXDHN-VKT ngày …./…./2021 giữa Sở Xây dựng Hà Nam và Viện Kinh tế xây dựng về việc thực hiện Lập đơn giá xây dựng công trình phần khảo sát, thí nghiệm, sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng và Đơn giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh;

- Báo cáo cung cấp thông tin phục vụ xác định giá dịch vụ nghĩa trang của UBND thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân.

- Một số tài liệu khác có liên quan.

**II. Khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam**

- Hà Nam nằm ở Tây Nam châu thổ sông Hồng, trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là cửa ngõ của thủ đô Hà Nội với diện tích đất tự nhiên 86.193 ha; có thành phố Phủ Lý là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của tỉnh, cách Hà Nội 58 km, tương lai không xa sẽ trở thành thành phố vệ tinh của Hà Nội. Phía bắc giáp Hà Nội; phía đông giáp Hưng Yên, Thái Bình; phía nam giáp Ninh Bình; phía đông nam giáp Nam Định và phía tây giáp Hòa Bình. Hà Nam có mạng lưới giao thông rất thuận lợi, là tỉnh nằm trên trục đường sắt Bắc Nam và quốc lộ 1A - huyết mạch giao thông quan trọng của cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu hợp tác kinh tế với các tỉnh, thành phố và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước cũng như từ đó tới các cảng biển, sân bay ra nước ngoài.

Hà Nam có địa hình đa dạng vừa có đồng bằng, có vùng bán sơn địa, vừa có vùng trũng. Vùng đồi núi phía Tây có nhiều tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là đá vôi, để phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là xi măng; cũng là vùng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. Vùng đồng bằng có diện tích đất đai màu mỡ, bãi bồi ven sông Hồng, sông Châu, là tiền đề để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và du lịch sinh thái. Địa hình đó là điều kiện để phát triển kinh tế đa dạng, với hướng kết hợp kinh tế vùng đồng bằng với kinh tế vùng đồi núi.

Dân số trung bình của tỉnh Hà Nam tính đến năm 2019 là 802.200 người, chiếm 3,8% dân số đồng bằng sông Hồng, mật độ dân số 954 người/km². 83,3% dân số sống ở khu vực nông thôn và 16,7% sống ở khu vực đô thị.

Hà Nam cũng như các tỉnh đồng bằng sông Hồng có khí hậu mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới, gió mùa, mùa đông lạnh hơn nhiều với điều kiện trung bình cùng vĩ tuyến. Nhiệt độ trung bình khoảng 230C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là tháng 1 khoảng 15,10C và cao nhất là tháng 6 khoảng 290C. Tổng giờ nắng trung bình khoảng 1.100 - 1.200 giờ. Lượng mưa trung bình năm 1.700 - 2.200 mm, song lượng mưa không đều tập trung 70% lượng mưa cả năm vào mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 10); mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, ít mưa khô lạnh.

Hà Nam có tổng diện tích đất tự nhiên là 86.193 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 54.301 ha, phi nông nghiệp 29.595 ha; đất chưa sử dụng 2.297 ha.

Tình hình kinh tế của tỉnh cơ bản ổn định và phát triển. Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng trưởng cao; sản xuất nông nghiệp từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, sản xuất sản phẩm sạch, ứng dụng công nghệ cao. Sản xuất công nghiệp, thu hút đầu tư, thu ngân sách tăng cao, … tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế và đô thị. Kết quả nổi bật năm 2018, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) đạt 11,5%; GRDP bình quân 55,2 triệu đồng/người; Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 1,5%; Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14,8%; Thu cân đối ngân sách Nhà nước 7.900 tỷ đồng; Kim ngạch xuất khẩu cả năm đạt 2.312 triệu USD.

**III. Hiện trạng sử dụng nghĩa trang và các loại hình dịch vụ tại các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

Thực hiện Nghị quyết số 18/2015/NQQ-HĐND ngày 02/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định quản lý quy hoạch, xây dựng và sử dụng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành “Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Hà Nam”, hiện nay nhân dân trên địa bàn tỉnh bắt đầu tiếp cận với hình thức hỏa táng, nhưng địa táng vẫn là hình thức an táng phổ biến, được coi là hình thức táng tốn nhiều diện tích đất (diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa 5m2) như vậy mỗi năm sẽ mất một quỹ đất lớn để phát triển nghĩa trang. Hầu hết các địa phương đã quy hoạch được khu nghĩa trang nhân dân, mỗi xã có hai đến ba nghĩa trang tuy nhiên một số khu mộ nhỏ lẻ vẫn còn chưa được di chuyển quy hoạch tập trung về một nghĩa trang. Việc quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý quỹ đất nghĩa trang ở nhiều địa phương chưa được quan tâm đúng mức; vẫn còn hiện tượng phân chia diện tích đất nghĩa trang theo từng gia đình, dòng họ. Việc xây cất mộ không đồng đều về kích thước, không có quy định vị trí hướng mộ, kiểu dáng mộ xây; việc bố trí vị trí nghĩa trang, kiến trúc cảnh quan nghĩa trang; quy hoạch xây dựng nghĩa trang; xử lý ô nhiễm môi trường cho nghĩa trang… hiện vẫn còn là vấn đề nan giải ở các xã xa trung tâm.

Hiện trạng nghĩa trang theo Báo cáo tính hình thực hiện Nghị quyết số 18/2015/NQQ-HĐND ngày 02/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định quản lý quy hoạch, xây dựng và sử dụng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 của Sở Xây dựng Hà Nam, đến tháng 10/2020, tổng diện tích đất nghĩa trang trên địa bàn tỉnh là 806,68ha với số lượng 1.689 nghĩa trang, nghĩa địa, trong đó số lượng nghĩa trang được quản lý tiếp tục các hoạt động táng là 772 nghĩa trang với tổng diện tích 656,82ha.

Theo báo cáo của các địa phương, số lượng và các loại hình dịch vụ đang cung cấp tại thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên và một số huyện như sau:

***3.1. Thành phố Phủ Lý:***

a) Nghĩa trang nhân dân phía Tây thành phố tại phường Châu Sơn: diện tích hiện trạng 3,9ha.

b) Nghĩa trang nhân dân tại các xã, phường: Tổng số 310 nghĩa trang nhân dân và khu mộ nhỏ lẻ (bao gồm 216 nghĩa trang và 94 khu mộ nhỏ lẻ) với tổng diện tích 90,39ha.

c) Dịch vụ nghĩa trang: hiện nay trên địa bàn TP. Phủ Lý chỉ có nghĩa trang tập trung của thành phố thực hiện thu các phí dịch vụ. Còn lại, các nghĩa trang nhân dân tại các xã, phường không thu các loại phí dịch vụ. Các mức phí dịch vụ tại Nghĩa trang nhân dân phía Tây thành phố:

- Dịch vụ chăm sóc ban đầu và chăm sóc mộ (bắt buộc): 4.512.000 đồng.

- Dịch vụ lát gạch lối đi, làm khuôn mộ (tự nguyện): 6.339.000 đồng.

- Dịch vụ bốc mộ từ hung táng sang cát táng: 6.303.000 đồng.

- Dịch vụ xây mộ: 6.215.000 đồng.

***3.2. Thị xã Duy Tiên:***

a) Số lượng nghĩa trang: Trên địa bàn thị xã Duy Tiên có tổng số 530 nghĩa trang, với tổng diện tích 145,056ha, trong đó:

* Nghĩa trang liệt sỹ: tổng số 18 nghĩa trang với tổng diện tích 2,8889ha.
* Nghĩa trang nhân dân: số lượng 512 nghĩa trang với tổng diện tích 142,167ha (trong đó: có 374 nghĩa trang không còn hoạt động với tổng diện tích 35,827ha; 138 nghĩa trang còn tiếp nhận táng với tổng diện tích 106,34ha).

b) Dịch vụ nghĩa trang: các loại hình dịch vụ nghĩa trang như tổ chức tang lễ, mai táng, xây mộ, cải táng.

***3.3. Huyện Thanh Liêm:***

a) Các nghĩa trang đang sử dụng và quy hoạch mở rộng:

+ Tổng số nghĩa trang là: 160 nghĩa trang, với diện tích: 118,4ha.

+ Diện tích đã sử dụng là: 94,65ha, diện tích chưa sử dụng: 23,75ha.

Thực hiện văn bản số 1030/SXD-PTDT ngày 01/6/2020 và văn bản 508/UBND-KT&HT chỉ đạo các xã, thị trấn rà soát quy hoạch, đề xuất vị trí xây dựng thí điểm nghĩa trang cấp xã, tuy nhiên do phong tục tập quán theo tín ngưỡng tôn giáo, gây khó khăn trong việc thống nhất chọn vị trí xây dựng nghĩa trang cấp xã. Hiện chưa có xã nào trên địa bàn huyện chọn được vị trí xây dựng nghĩa trang chung cấp xã. Vẫn giữ nguyên theo hình thức nghĩa trang thôn.

Các dịch vụ nghĩa trang như sau:

* Giá tổ chức tang lễ: 10.500.000 đồng (bao gồm phông bạt, bàn ghế, bát âm)
* Giá mai táng: 1.500.000 đồng.
* Giá xây mộ: 4.000.000 đồng.
* Giá cải táng: 6.000.000 đồng (chưa bao gồm quách).

***3.4. Huyện Bình Lục***

Hệ thống nghĩa trang nhân dân trên địa bàn toàn huyện là 187 nghĩa trang. Trong đó, 60 nghĩa trang đang hoạt động với tổng diện tích 161,559 ha; 27 nghĩa trang không còn hoạt động (có thể coi là đã đóng cửa, tương đương diện tích 9,824 ha); 07 nghĩa trang đã có thông báo đóng cửa; 03 nghĩa trang đã có thông báo và thực hiện các quy định khi đóng cửa. Các nghĩa trang nhân dân hầu hết được hình thành từ lâu đời, vừa sử dụng để hung táng và cát táng. Toàn bộ các xã, thị trấn đã được phê duyệt quy hoạch chung, các khu vực, quỹ đất dành cho việc xây dựng, cải tạo nghĩa trang đã được xác định. Tuy nhiên, các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện hầu hết đã sử dụng hết diện tích, mật độ chôn lấp dầy, cần phải chỉnh trang, cải tạo. Đa số nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện hình thành và tồn tại từ lâu đời, theo phong tục tập quán của từng địa phương, do vậy các mộ không được quy hoạch quản lý; nhiều mộ riêng lẻ, mộ dòng họ nằm ngoài nghĩa trang chung của thôn làng, nên khó khăn trong công tác vận động di chuyển, quản lý theo quy hoạch được duyệt.

***3.5. Huyện Lý Nhân***

Hiện nay trên địa bàn huyện có 517 nghĩa trang với tổng diện tích 204,5ha. Trong đó:

* Nghĩa trang còn tiếp nhận táng: 166 nghĩa trang với diện tích: 141,85ha.
* Nghĩa trang phải đóng cửa: 351 nghĩa trang với diện tích: 62,65ha.
* Không có nghĩa trang liên xã, nghĩa trang liên vùng.

Trên địa bàn huyện Lý Nhân có nghĩa trang Đất mẹ xã Văn Lý với diện tích 4,6ha được xây dựng tại thôn Quan Văn xã Văn Lý hoàn thành năm 2017 do Trường Quốc tế Á Châu tài trợ. Nghĩa trang được quy hoạch và xây dựng thành các khu cát táng, hung táng, chôn một lần tách biệt. UBND xã đã thành lập BQL nghĩa trang, tổ quản trang để quản lý, trông coi nghĩa trang. Tại nghĩa trang có cung cấp các dịch vụ theo mẫu qui định do tổ quản trang trực tiếp thực hiện. Các dịch vụ cung cấp tại nghĩa trang không bắt buộc (các hộ có thể tự an táng và xây mộ theo đúng quy cách). Các dịch vụ, đơn giá dịch vụ đều được thông qua nhân dân toàn xã. Giá một số dịch vụ tại Nghĩa trang Đất mẹ như sau:

* Đào huyệt, chôn cất: 900.000 đồng/huyệt.
* Xây mộ cát táng: 3.500.000 đồng/mộ
* Xây mộ chôn một lần: 13.000.000 đồng/mộ.

Các nghĩa trang không thu phí dịch vụ và chỉ thu phí an táng đã thông qua nhân dân tại 19 nghĩa trang của 7 xã.

Đối với các nghĩa trang còn lại việc chôn cất đối với hung táng do thôn phân công người trong thôn hoặc hộ gia đình tự thuê; Đối với cát táng các hộ gia đình tự làm hoặc thuê.

**IV. Nguyên tắc xây dựng giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

Giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam được xác định phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ Xây dựng như sau:

1. Việc định giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam phải phù hợp với quy trình thực hiện dịch vụ; tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng; định mức kinh tế kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố; chất lượng dịch vụ; chế độ, chính sách của Nhà nước; điều kiện kinh tế - xã hội và phong tục, tập quán của từng địa phương.

2. Giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ toàn bộ các chi phí hợp lý, hợp lệ của quá trình thực hiện dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng với mức lợi nhuận hợp lý, phù hợp với mặt bằng giá thị trường.

3. Giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam phải đảm bảo khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cung cấp dịch vụ và phù hợp với khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ.

4. Giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam được xác định riêng cho từng loại dịch vụ phù hợp nhu cầu sử dụng dịch vụ và điều kiện tổ chức cung cấp dịch vụ nghĩa trang.

**V. Phương pháp xây dựng giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

***1. Khu vực dự kiến công bố giá dịch vụ nghĩa trang***

Dự kiến công bố đơn giá dịch vụ nghĩa trang cho TP. Phủ Lý, thị xã Duy Tiên và các huyện Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục.

***2. Phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang***

Qua kết quả khảo sát và hiện trạng quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam, hiện nay tỉnh không thực hiện dịch vụ hỏa táng, do đó, giá các loại hình dịch vụ đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh sẽ được xác định theo như hướng dẫn tại Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ Xây dựng như sau:

- Giá dịch vụ mai táng, xây mộ và cải táng: xác định trên cơ sở kích thước phần mộ cá nhân, khối lượng công việc phải thực hiện, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng vật liệu và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật để hoàn thành dịch vụ mai táng, xây mộ và cải táng. Chi phí thực hiện các dịch vụ này xác định theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và mặt bằng giá tại địa phương nơi xây dựng nghĩa trang.

- Giá dịch vụ tổ chức tang lễ; chăm sóc mộ: xác định theo mặt bằng giá dịch vụ đã hình thành trên thị trường hoặc giá dịch vụ thỏa thuận giữa nhà cung cấp dịch vụ với người sử dụng dịch vụ tùy theo yêu cầu và chất lượng cung cấp của dịch vụ, thời gian sử dụng dịch vụ phù hợp với chế độ chính sách của Nhà nước, đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương.

**VI. Giá dịch vụ nghĩa trang tại một số địa phương**

***1. Hải phòng***

Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về giá dịch vụ mai táng, cải táng, sử dụng bể mộ trí tại Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| **1** | **Giá dịch vụ mai táng** |  |  |
| a | Đào huyệt, chôn lấp | Đồng/đám | 990.000 |
| b | Chăm sóc, duy tu bảo quản mộ 3 năm | Đồng/ngôi | 1.130.000 |
| c | Khâm liệm | Đồng/đám | 600.000 |
| d | Khai quật xác mới mai táng (theo đề nghị để khám nghiệm tử thi, điều tra và mục đích khác,…) | Đồng/ngôi | 1.580.000 |
| e | Thu nhặt xác (đối với các trường hợp bị tai nạn giao thông, tai nạn lao động, đuối nước và các trường hợp khác,…) | Đồng/xác | 1.200.000 |
| **2** | **Giá dịch vụ cải táng** |  |  |
| a | Cải táng mộ đã tiêu hết | Đồng/ngôi | 920.000 |
| b | Mộ chưa tiêu hết, phải lấp lại | Đồng/ngôi | 490.000 |
| c | Đào huyệt, hạ tiểu | Đồng/ngôi | 1.030.000 |
| d | Chăm sóc, duy tu bảo quản mộ 10 năm | Đồng/ngôi | 1.380.000 |
| **3** | **Giá dịch vụ sử dụng bể mộ trí xây sẵn** |  |  |
| a | Dịch vụ sử dụng bể mộ trí xây sẵn (chi phí xây dựng bể mộ) kích thước: dài 1,4m x rộng 1,0m x sâu 1,1m | Đồng/bể | 4.405.000 |

*(Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)*

***2. Hà Nội***

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của UBND TP. Hà Nội về việc phê tạm thời đơn giá dịch vụ tang lễ tại Khu Giả Sơn Nghĩa trang Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| a | Vị trí lưu giữ tro cốt | Đồng/mộ | 25.000.000 |
| b | Nhập mộ | Đồng/mộ | 1.325.000 |
| c | Trông nom bảo quản trong 01 năm | Đồng/mộ | 625.000 |

*(Mức giá trên chưa bao gồm tiền thuê đất)*

***3. Sơn La***

Căn cứ Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La quy định giá dịch vụ tại một số nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Sơn La:

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Nghĩa trang nhân dân TP. Sơn La** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.745.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 4.596.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.445.000 |
| d | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 265.000 |
| e | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.176.000 |
| f | Cước xe tang lễ |  |  |
|  | * Loại xe 16 chỗ | Đồng/ca | 320.000 |
|  | * Loại xe 29 chỗ | Đồng/ca | 437.000 |
|  | * Loại xe 29 chỗ chở thân nhân | Đồng/ca | 511.000 |
| **2** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Thuận Châu** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.800.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 5.350.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.400.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.450.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |
| **3** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Mai Sơn** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.720.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 5.140.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.310.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.260.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |
| **4** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Yên Châu** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.800.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 5.400.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.340.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.520.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |
| **5** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.820.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 5.400.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.440.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.480.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |
| **6** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Mường La** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.930.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 5.650.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.500.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.570.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |
| **7** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 2.070.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 6.040.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.760.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.840.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |
| **8** | **Nghĩa trang nhân dân huyện Sông Mã** |  |  |
| a | Xây dựng mộ cát táng | Đồng/mộ | 1.940.000 |
| b | Xây dựng mộ chôn cố định (chôn 1 lần) | Đồng/mộ | 5.730.000 |
| c | Xây dựng mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 3.610.000 |
| d | Xây bao mộ chôn để bốc | Đồng/mộ | 2.600.000 |
| e | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt | 260.000 |
| f | Đào huyệt mộ mai táng | Đồng/huyệt | 1.120.000 |
| g | Cước xe tang lễ | Đồng/ca | 500.000 |

* *Các hạng mục mộ cát táng, mộ chôn cố định, mộ chôn để bốc, xây bao mộ trên để bốc, chưa bao gồm chi phí ốp, lát (có phương án thiết kế mẫu kèm theo). Giá dịch vụ nghĩa trang trên là giá trước thuế.*
* *Các dịch vụ khác: Dịch vụ chăm sóc mộ chí, dịch vụ xe vận chuyển thi hài đi hỏa táng tại các tỉnh, dịch vụ bốc mộ cải táng; dịch vụ phông bạt hương hoa và các vật dụng tang lễ, dịch vụ khác do các đội Quản lý đô thị tại các huyện và thành phố tự thống nhất thỏa thuận với các cá nhân, hộ gia đình khi có nhu cầu.*

***4. Thanh Hóa***

Căn cứ Quyết định số 1610/2013/QĐ-UBND ngày 20/5/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh đơn giá thu dịch vụ nghĩa trang nhân dân chợ Nhàng, thành phố Thanh Hóa:

| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đào chôn mộ hung táng** | Đồng/mộ | 1.150.000 |
| **2** | **Ca xe tang** |  |  |
| 2.1 | Cước xe chuyên dụng chở thi hài | Đồng/ca | 870.000 |
| 2.2 | Cước xe chuyên dụng chở thi hài phục vụ ngoài Thành phố (từ km thứ 8 đến nghĩa trang ngoài thành phố cả 02 chiều đi và về) |  |  |
|  | * Từ km thứ 8 đến km 20 | Đồng/km | 14.000 |
|  | * Trên 20km | Đồng/km | 12.000 |
| **3** | **Công tác xử lý môi trường** |  |  |
| 3.1 | Xử lý môi trường sau cát táng | Đồng/ca | 320.000 |
| 3.2 | Xử lý môi trường sau hung táng | Đồng/ca | 140.000 |
| **4** | **Công tác duy trì chăm sóc, bảo vệ** |  |  |
| 4.1 | Duy trì chăm sóc, bảo vệ mộ hung táng 01 năm | Đồng/mộ | 310.000 |
| 4.2 | Duy trì chăm sóc, bảo vệ mộ cát táng 01 năm | Đồng/mộ | 185.000 |

***5. Quảng Ngãi***

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án giá dịch vụ Khu nghĩa trang tập trung huyện Lý Sơn:

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giá dịch vụ tổ chức tang lễ | Đồng/đám | 5.700.000 |
| *a* | *Quan tài (bao gồm đồ liệm, khăn tang, áo tang, trướng, bài vị, nghi thức cúng lễ, tế, xe rồng chuyển quan đến Khu nghĩa địa)* | *Đồng/đám* | *5.000.000* |
| *b* | *Khâm liệm thi hài (lê nhập quan)* | *Đồng/đám* | *700.000* |
| 2 | Giá dịch vụ xây mộ (bao gồm đào huyệt mộ, cát đổ huyệt mộ, xây và hoàn thiện mộ theo thiết kế mẫu được duyệt) | Đồng/mộ | 21.168.000 |
| 3 | Giá dịch vụ chăm sóc mộ 01 năm | Đồng/mộ | 140.000 |

*Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Trên đây là quy định giá dịch vụ nghĩa trang tại một số địa phương, phụ thuộc vào điều kiện xã hội - kinh tế của mỗi vùng, mức giá có sự khác nhau, loại hình dịch vụ đa dạng. Tuy nhiên, các loại hình dịch vụ cần thiết và phổ biến có thể nhận thấy tại các địa phương, bao gồm:

* Dịch vụ tổ chức tang lễ
* Chăm sóc mộ
* Xây dựng mộ hung táng
* Xây dựng mộ cát táng
* Đào huyệt mộ hung táng
* Đào huyệt mộ cát táng.

**VII. Kết quả xây dựng giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

***1. Danh mục các loại hình dịch vụ nghĩa trang được xác định giá***

Trên cơ sở đánh giá các thông tin dữ liệu về hoạt động nghĩa trang của tỉnh Hà Nam, tham khảo giá dịch vụ nghĩa trang của một số địa phương, căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ Xây dựng, đơn vị tư vấn đề xuất các loại hình dịch vụ nghĩa trang được xác định giá và dự kiến công bố phù hợp với điều kiện của tỉnh Hà Nam như sau:

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Dịch vụ tổ chức tang lễ | Đồng/đám |
| 2 | Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ) | Đồng/mộ |
| 3 | Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ, ốp gạch) | Đồng/mộ |
| 4 | Đào huyệt mộ hung táng | Đồng/huyệt |
| 5 | Đào huyệt mộ cát táng | Đồng/huyệt |
| 6 | Chăm sóc mộ (bao gồm dịch vụ chăm sóc ban đầu) | Đồng/mộ |

***2. Kết quả xác định giá các loại hình dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam***

***2.1. Căn cứ tính toán***

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

- Văn bản số 1377/CB-SXD ngày 28/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Hà Nam về việc công bố giá vậy liệu quý II;

- Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Hà Nam - phần Xây dựng và Phần Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình;

- Báo cáo về giá dịch vụ đang áp dụng tại TP. Phủ lý và các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

- Tiêu chuẩn TCVN 9412:2012: Mộ và bia mộ - tiêu chuẩn thiết kế.

Kích thước tối đa của mộ phần được xác định theo quy định tại Tiêu chuẩn TCVN 9412:2012, theo đó:

+ Mộ hung táng: dài 2.700mm x rộng 1.200mm x cao 800mm

+ Mộ cát táng: dài 1.500mm x rộng 1.000mm x cao 1.500mm

***2.2. Giá dịch vụ***

Trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018, tham khảo giá dịch vụ nghĩa trang của một số địa phương, giá các dịch vụ nghĩa trang được xác định như sau:

- Giá dịch vụ tổ chức tang lễ; chăm sóc mộ: xác định theo mặt bằng giá dịch vụ đã hình thành trên thị trường hoặc giá dịch vụ thỏa thuận giữa nhà cung cấp dịch vụ với người sử dụng dịch vụ tùy theo yêu cầu và chất lượng cung cấp của dịch vụ, thời gian sử dụng dịch vụ phù hợp với chế độ chính sách của Nhà nước, đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương.

- Giá dịch vụ mai táng, xây mộ và cải táng: xác định trên cơ sở kích thước phần mộ cá nhân, khối lượng công việc phải thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 9412:2012, chất lượng vật liệu phổ biến trên thị trường địa phương và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật để hoàn thành dịch vụ mai táng, xây mộ và cải táng. Chi phí thực hiện các dịch vụ này xác định theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và mặt bằng giá tại địa phương nơi xây dựng nghĩa trang.

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NGHĨA TRANG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị** | **Đơn giá** | | | | | |
| **Phủ lý** | **Kim Bảng** | **Duy Tiên** | **Lý Nhân** | **Bình Lục** | **Thanh Liêm** |
| 1 | Đào huyệt mộ cát táng | đồng/ huyệt | 181.430 | 181.430 | 181.430 | 172.358 | 172.358 | 172.358 |
| 2 | Đào huyệt mộ hung táng | đồng/ huyệt | 497.528 | 497.528 | 497.528 | 472.650 | 472.650 | 472.650 |
| 3 | Xây mộ cát táng (bao gồm đào huyệt, đắp mộ, xây và trát mộ theo tiêu chuẩn) | đồng/ mộ | 3.108.945 | 3.101.230 | 3.108.660 | 3.043.972 | 3.051.242 | 3.041.691 |
| 4 | Xây mộ hung táng (bao gồm đào huyệt, đắp mộ, xây và trát mộ theo tiêu chuẩn) | đồng/ mộ | 3.097.869 | 3.416.331 | 3.426.308 | 3.323.609 | 3.323.609 | 3.330.596 |
| 5 | Dịch vụ tổ chức tang lễ | đồng/ đám | 6.000.000 - 10.500.000 | | | | | |
| 6 | Chăm sóc mộ (*bao gồm dịch vụ chăm sóc ban đầu*) | đồng/ mộ | 3.000.000 - 5.000.000 | | | | | |

**PHỤ LỤC 1**

CHI TIẾT TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ XÂY MỘ